

啊 / 啊

a

练习 / 練習

liàn xí

阿姨 / 阿姨

ā yí

辆 / 輛

liàng

矮 / 矮

ǎi

了解 / 了解

liǎo jiě

爱好 / 愛好

ài hào

聊天 / 聊天

liáo tiān

安静 / 安靜

ān jìng

邻居 / 鄰居

lín jū

把 / 把

bǎ

留学 / 留學

liú xué

搬 / 搬

bān

楼 / 樓

lóu

班 / 班

bān

绿 / 綠

lǜ

半 / 半

bàn

马 / 馬

mǎ

办法 / 辦法

bàn fǎ

马上 / 馬上

mǎ shàng

办公室 / 辦公室
bàn gōng shì

满意 / 滿意
mǎn yì

帮忙 / 幫忙
bāng máng

帽子 / 帽子
mào zi

包 / 包
bāo

米 / 米
mǐ

饱 / 飽
bǎo

面包 / 麵包
miàn bāo

被 / 被
bèi

明白 / 明白
míng bai

北方 / 北方
běi fāng

拿 / 拿
ná

笔记本 / 筆記本
bǐ jì běn

奶奶 / 奶奶
nǎi nai

比较 / 比較
bǐ jiào

南 / 南
nán

比赛 / 比賽
bǐ sài

难 / 難
nán

必须 / 必須
bì xū

难过 / 難過
nán guò

鼻子 / 鼻子

bí zi

年级 / 年級

nián jí

变化 / 變化

biàn huà

年轻 / 年輕

nián qīng

别人 / 別人

bié rén

鸟 / 鳥

niǎo

冰箱 / 冰箱

bīng xiāng

努力 / 努力

nǚ lì

不但/ 而且 / 不但/ 而
且

bù dàn / ér qiě

爬山 / 爬山

pá shān

菜单 / 菜單

cài dān

盘子 / 盤子

pán zi

参加 / 參加

cān jiā

胖 / 胖

pàng

草 / 草

cǎo

啤酒 / 啤酒

pí jiǔ

层 / 層

céng

皮鞋 / 皮鞋

pí xié

差 / 差

chà

瓶子 / 瓶子

píng zi

超市 / 超市

chāo shì

骑 / 騎

qí

衬衫 / 襯衫

chèn shān

起飞 / 起飛

qǐ fēi

城市 / 城市

chéng shì

奇怪 / 奇怪

qí guài

成绩 / 成績

chéng jì

起来 / 起來

qǐ lái

迟到 / 遲到

chí dào

其实 / 其實

qí shí

除了 / 除了
chú le

其他 / 其他
qí tā

船 / 船
chuán

清楚 / 清楚
qīng chu

春 / 春
chūn

请假 / 請假
qǐng jià

词典 / 詞典
cí diǎn

秋 / 秋
qiū

聪明 / 聰明
cōng ming

裙子 / 裙子
qún zi

打扫 / 打掃
dǎ sǎo

然后 / 然後
rán hòu

打算 / 打算
dǎ suàn

热情 / 熱情
rè qíng

带 / 帶
dài

认为 / 認為
rèn wéi

担心 / 擔心
dān xīn

认真 / 認真
rèn zhēn

蛋糕 / 蛋糕
dàn gāo

容易 / 容易
róng yì

当然 / 當然
dāng rán

如果 / 如果
rú guǒ

地 / 地
de

伞 / 傘
sǎn

灯 / 燈
dēng

上网 / 上網
shàng wǎng

地方 / 地方
dì fang

生气 / 生氣
shēng qì

地铁 / 地鐵
dì tiě

声音 / 聲音
shēng yīn

地图 / 地圖

dì tú

试 / 試

shì

电梯 / 電梯

diàn tī

世界 / 世界

shì jiè

电子邮件 / 電子郵件

diàn zǐ yóu jiàn

瘦 / 瘦

shòu

东 / 東

dōng

树 / 樹

shù

冬 / 冬

dōng

舒服 / 舒服

shū fu

动物 / 動物
dòng wù

叔叔 / 叔叔
shū shu

短 / 短
duǎn

数学 / 數學
shù xué

段 / 段
duàn

刷牙 / 刷牙
shuā yá

锻炼 / 鍛煉
duàn liàn

双 / 雙
shuāng

多么 / 多麼
duō me

水平 / 水平
shuǐ píng

饿 / 餓
è

司机 / 司機
sī jī

耳朵 / 耳朵
ěr duo

太阳 / 太陽
tài yáng

发 / 發
fā

特别 / 特別
tè bié

发烧 / 發燒
fā shāo

疼 / 疼
téng

发现 / 發現
fā xiàn

提高 / 提高
tí gāo

放 / 放
fàng

体育 / 體育
tǐ yù

方便 / 方便
fāng biàn

甜 / 甜
tián

放心 / 放心
fàngxīn

条 / 條
tiáo

分 / 分
fēn

同事 / 同事
tóng shì

附近 / 附近
fù jìn

同意 / 同意
tóng yì

复习 / 複習

fù xí

头发 / 頭髮

tóu fa

干净 / 乾淨

gān jìng

突然 / 突然

tū rán

感冒 / 感冒

gǎn mào

图书馆 / 圖書館

tú shū guǎn

感兴趣 / 感興趣

gǎn xìng qù

腿 / 腿

tuǐ

刚才 / 剛才

gāng cái

碗 / 碗

wǎn

个子 / 個子
gè zi

万 / 萬
wàn

跟 / 跟
gēn

完成 / 完成
wán chéng

根据 / 根據
gēn jù

忘记 / 忘記
wàng jì

更 / 更
gèng

为 / 為
wèi

公斤 / 公斤
gōng jīn

位 / 位
wèi

公园 / 公園
gōng yuán

为了 / 為了
wèi le

故事 / 故事
gù shi

文化 / 文化
wén huà

刮风 / 刮風
guā fēng

西 / 西
xī

关 / 關
guān

习惯 / 習慣
xí guàn

关系 / 關係
guān xì

洗手间 / 洗手間
xǐ shǒu jiān

关心 / 關心
guān xīn

洗澡 / 洗澡
xǐ zǎo

关于 / 關於
guān yú

夏 / 夏
xià

过 / 過
guò

先 / 先
xiān

国家 / 國家
guó jiā

像 / 像
xiàng

过去 / 過去
guò qu

向 / 向
xiàng

害怕 / 害怕
hài pà

香蕉 / 香蕉
xiāng jiāo

还是 / 還是
hái shì

相信 / 相信
xiāng xìn

黑板 / 黑板
hēi bǎn

小心 / 小心
xiǎo xīn

后来 / 後來
hòu lái

校长 / 校長
xiào zhǎng

护照 / 護照
hù zhào

新闻 / 新聞
xīn wén

花 / 花
huā

新鲜 / 新鮮
xīn xiān

画 / 畫
huà

信用卡 / 信用卡
xìn yòng kǎ

坏 / 壞
huài

行李箱 / 行李箱
xíng lǐ xiāng

还 / 還
huán

熊猫 / 熊貓
xióng māo

换 / 換
huàn

需要 / 需要
xū yào

环境 / 環境
huán jìng

选择 / 選擇
xuǎn zé

欢迎 / 歡迎
huān yíng

要求 / 要求
yāo qiú

黄河 / 黃河
huáng hé

爷爷 / 爺爺
yé ye

回答 / 回答
huí dá

一般 / 一般
yī bān

会议 / 會議
huì yì

一边 / 一邊
yī biān

或者 / 或者
huò zhě

一定 / 一定
yí dìng

极 / 極
jí

一共 / 一共
yī gòng

记得 / 記得
jì de

一会儿 / 一會兒
yī huì er

几乎 / 幾乎
jī hū

以前 / 以前
yǐ qián

机会 / 機會
jī huì

一样 / 一樣
yī yàng

季节 / 季節
jì jié

一直 / 一直
yī zhí

检查 / 檢查
jiǎn chá

银行 / 銀行
yín háng

简单 / 簡單
jiǎn dān

饮料 / 飲料
yǐn liào

健康 / 健康
jiàn kāng

音乐 / 音樂
yīn yuè

见面 / 見面
jiàn miàn

应该 / 應該
yīng gāi

讲 / 講
jiǎng

影响 / 影響
yǐng xiǎng

脚 / 腳
jiǎo

用 / 用
yòng

角 / 角
jiǎo

又 / 又
yòu

教 / 教
jiào

有名 / 有名
yǒu míng

接 / 接
jiē

游戏 / 遊戲
yóu xì

借 / 借
jiè

遇到 / 遇到
yù dào

街道 / 街道
jiē dào

元 / 元
yuán

结婚 / 結婚
jié hūn

愿意 / 願意
yuàn yì

解决 / 解決
jiě jué

越 / 越
yuè

节目 / 節目
jié mù

月亮 / 月亮
yuè liang

节日 / 節日
jié rì

站 / 站
zhàn

结束 / 結束
jié shù

张 / 張
zhāng

经常 / 經常
jīng cháng

长 / 長
zhǎng

经过 / 經過
jīng guò

照顾 / 照顧
zhào gu

经理 / 經理
jīng lǐ

着急 / 著急
zháo jí

久 / 久
jiǔ

照片 / 照片
zhào piàn

旧 / 舊
jiù

照相机 / 照相機
zhào xiàng jī

句子 / 句子
jù zi

只 / 隻
zhǐ

决定 / 決定
jué dìng

只有 / 才 / 隻有 / 才
zhǐ yǒu / cái

渴 / 渴
kě

种 / 種
zhǒng

刻 / 刻
kè

中间 / 中間
zhōng jiān

可爱 / 可愛
kě ài

中文 / 中文
zhōng wén

客人 / 客人
kè rén

重要 / 重要
zhòng yào

空调 / 空調
kōng tiáo

终于 / 終於
zhōng yú

口 / 口
kǒu

周末 / 週末
zhōu mò

哭 / 哭
kū

主要 / 主要
zhǔ yào

裤子 / 褲子
kù zi

注意 / 注意
zhù yì

筷子 / 筷子
kuài zi

自己 / 自己
zì jǐ

蓝 / 藍
lán

自行车 / 自行車
zì xíng chē

老 / 老
lǎo

总是 / 總是
zǒng shì

离开 / 離開
lí kāi

嘴 / 嘴
zuǐ

历史 / 歷史
lì shǐ

最后 / 最後
zuì hòu

礼物 / 禮物
lǐ wù

最近 / 最近
zuì jìn

脸 / 臉
liǎn

作业 / 作業
zuò yè